

VĂN BẢN

Triển khai hướng dẫn thực hiện danh mục kỹ thuật (DMKT) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT

- Thực hiện công văn số 8173/SYT-NVY ngày 18/06/2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;
- Căn cứ công văn số 1104/KCB-NV ngày 15/06/2026 của Cục Quản lý Khám, chữa bệnh – Bộ Y tế về việc thông tin thực hiện danh mục kỹ thuật tại quy định tại Thông tư 23/2024/TT-BYT;
- Thực hiện Phụ lục số 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024;
- Giám đốc BVĐK Vạn Phước chỉ đạo các khoa/phòng/bộ phận liên quan thực hiện các nội dung sau:

1. Phòng KHTH:

- Rà soát, tổng hợp đúng và đủ tất cả các DMKT của Bệnh viện đã được Bộ Y tế, Sở Y tế phê duyệt theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 sang Phụ lục số 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024.
- Trình Giám đốc “báo cáo tổng hợp về DMKT của Bệnh viện được phê duyệt theo Phụ lục số 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024”.
- Phối hợp với Bộ phận IT cập nhật DMKT theo Phụ lục số 01 Thông tư 23/2024, bắt đầu thực hiện kể từ ngày Giám đốc ký ban hành đến 15/07/2026.

2. Phòng TCKT:

- Rà soát, tổng hợp, báo cáo Giám đốc về “bảng giá dịch vụ của Bệnh viện theo Phụ lục số 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế”.
- Cập nhật bảng giá dịch vụ DMKT theo Phụ lục số 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT.
- Thời gian thực hiện: kể từ ngày Giám đốc ký ban hành đến 15/07/2026.

3. Bộ Phận IT:

- Cập nhật DMKT của Bệnh viện theo Phụ lục số 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 lên phần mềm KCB Viettel HIS, hoàn thành trước ngày 20/07/2026.
- Cập nhật DMKT của Bệnh viện theo Phụ lục số 01 Thông tư 23/2024/TT-BYT lên trang Web: Nova.glcl (Nội dung số **VIII. Phạm vi hoạt động**), hoàn thành trước ngày 20/07/2026.

4. Khoa Khám bệnh, khoa Sản, khoa Cận lâm sàng:

- Nghiêm túc thực hiện DMKT theo Phụ lục 01 Thông tư 23/2024 được cập nhật đầy đủ trên phần mềm KCB của Bệnh viện Viettel HIS từ sau ngày 20/07/2026.

Trên đây là Văn bản triển khai hướng dẫn thực hiện danh mục kỹ thuật (DMKT) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT tại BVĐK Vạn Phước. Đề nghị các khoa/phòng/bộ phận nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu gặp khó khăn hay vướng mắc, phản hồi về phòng KHTH để được hỗ trợ./.

(Đính kèm Phụ lục DMKT của Bệnh viện được phê duyệt theo TT 43/2013 chuyển đổi theo Phụ lục số 01 TT 23/2024/TT-BYT)

Nơi nhận:

- BGĐ;
- Các khoa, phòng;
- Lưu: VT, KHTH;



GIÁM ĐỐC

LÊ NGUYỄN QUẾ MINH

DANH MỤC KỸ THUẬT CỦA BVĐK VẠN PHƯỚC ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THEO TT 43/2013 SANG PHỤ LỤC SỐ 01 TT 23/2024/TT-BYT (Ban hành kèm theo Văn bản số: 158 /VB-BVĐKVP ngày 02/07/2026 của giám đốc BVĐKVP)

(Theo quyết định số 1730/QĐ-BYT ngày 10/5/2016; Quyết định số 535/QĐ-SYT ngày 23/07/2018; Quyết định số 1989/QĐ-BYT ngày 07/05/2020; Quyết định số 536/QĐ-SYT ngày 03/07/2020)

Chương I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT 43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	1.1	01. HSCC và CD	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ
2	1.2	01. HSCC và CD	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
3	1.3	01. HSCC và CD	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại gi-ường liên tục ≤ 8 giờ
4	1.5	01. HSCC và CD	5	Làm test phục hồi máu mao mạch
5	1.6	01. HSCC và CD	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên
6	1.10	01. HSCC và CD	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
7	1.15	01. HSCC và CD	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
8	1.18	01. HSCC và CD	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
9	1.19	01. HSCC và CD	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường
10	1.21	01. HSCC và CD	21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu
11	1.28	01. HSCC và CD	28	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ
12	1.35	01. HSCC và CD	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
13	1.36	01. HSCC và CD	36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực
14	1.37	01. HSCC và CD	37	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim
15	1.39	01. HSCC và CD	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ
16	1.51	01. HSCC và CD	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ
17	1.52	01. HSCC và CD	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn
18	1.53	01. HSCC và CD	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
19	1.54	01. HSCC và CD	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)
20	1.55	01. HSCC và CD	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)
21	1.56	01. HSCC và CD	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)

22	1.57	01. HSCC và CĐ	57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)
23	1.58	01. HSCC và CĐ	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)
24	1.59	01. HSCC và CĐ	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)
25	1.60	01. HSCC và CĐ	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)
26	1.61	01. HSCC và CĐ	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)
27	1.62	01. HSCC và CĐ	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ
28	1.64	01. HSCC và CĐ	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
29	1.65	01. HSCC và CĐ	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
30	1.66	01. HSCC và CĐ	66	Đặt ống nội khí quản
31	1.68	01. HSCC và CĐ	68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube
32	1.69	01. HSCC và CĐ	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
33	1.71	01. HSCC và CĐ	71	Mở khí quản cấp cứu
34	1.72	01. HSCC và CĐ	72	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp
35	1.73	01. HSCC và CĐ	73	Mở khí quản thường quy
36	1.74	01. HSCC và CĐ	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
37	1.75	01. HSCC và CĐ	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)
38	1.76	01. HSCC và CĐ	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
39	1.77	01. HSCC và CĐ	77	Thay ống nội khí quản
40	1.78	01. HSCC và CĐ	78	Rút ống nội khí quản
41	1.79	01. HSCC và CĐ	79	Rút canuyn khí quản
42	1.80	01. HSCC và CĐ	80	Thay canuyn mở khí quản
43	1.85	01. HSCC và CĐ	85	Vận động trị liệu hô hấp
44	1.86	01. HSCC và CĐ	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
45	1,160	01. HSCC và CĐ	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
46	1,161	01. HSCC và CĐ	161	Chọc hút nước tiểu trên x-ương mu
47	1,162	01. HSCC và CĐ	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ
48	1,163	01. HSCC và CĐ	163	Mở thông bàng quang trên xương mu
49	1,164	01. HSCC và CĐ	164	Thông bàng quang
50	1,165	01. HSCC và CĐ	165	Rửa bàng quang lấy máu cục
51	1,166	01. HSCC và CĐ	166	Vận động trị liệu bàng quang
52	1,201	01. HSCC và CĐ	201	Soi đáy mắt cấp cứu
53	1,216	01. HSCC và CĐ	216	Đặt ống thông dạ dày
54	1,246	01. HSCC và CĐ	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
55	1,247	01. HSCC và CĐ	247	Hạ thân nhiệt chủ huy

56	1,248	01. HSCC và CĐ	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy
57	1,249	01. HSCC và CĐ	249	Giải stress cho người bệnh
58	1,250	01. HSCC và CĐ	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu
59	1,251	01. HSCC và CĐ	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
60	1,252	01. HSCC và CĐ	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
61	1,253	01. HSCC và CĐ	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh
62	1,254	01. HSCC và CĐ	254	Truyền máu và các chế phẩm máu
63	1,255	01. HSCC và CĐ	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ
64	1,269	01. HSCC và CĐ	269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
65	1,270	01. HSCC và CĐ	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
66	1,281	01. HSCC và CĐ	281	Xét nghiệm đ-ường máu mao mạch tại giường (một lần)
67	1,282	01. HSCC và CĐ	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm
68	1,283	01. HSCC và CĐ	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm
69	1,284	01. HSCC và CĐ	284	Định nhóm máu tại gi-ường
70	1,285	01. HSCC và CĐ	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường
71	1,286	01. HSCC và CĐ	286	Đo các chất khí trong máu
72	1,288	01. HSCC và CĐ	288	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần
73	1,303	01. HSCC và CĐ	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh
74	1,304	01. HSCC và CĐ	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường

Chương 2. NỘI KHOA

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT 43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	2.1	02. NỘI KHOA	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
2	2.4	02. NỘI KHOA	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)
3	2.9	02. NỘI KHOA	9	Chọc dò dịch màng phổi
4	2.10	02. NỘI KHOA	10	Chọc tháo dịch màng phổi
5	2.11	02. NỘI KHOA	11	Chọc hút khí màng phổi
6	2.14	02. NỘI KHOA	14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow
7	2.30	02. NỘI KHOA	30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương
8	2.31	02. NỘI KHOA	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
9	2.32	02. NỘI KHOA	32	Khí dung thuốc giãn phế quản
10	2.33	02. NỘI KHOA	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm

11	2.60	02. NỘI KHOA	60	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút
12	2.61	02. NỘI KHOA	61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
13	2.67	02. NỘI KHOA	67	Thay canuyn mở khí quản
14	2.85	02. NỘI KHOA	85	Điện tim thường (trùng mã trong QĐ 535/QĐ-BYT)
15	2.97	02. NỘI KHOA	97	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
16	2,128	02. NỘI KHOA	128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)
17	2,150	02. NỘI KHOA	150	Hút đờm hầu họng
18	2,163	02. NỘI KHOA	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
19	2,164	02. NỘI KHOA	164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường
20	2,165	02. NỘI KHOA	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường
21	2,188	02. NỘI KHOA	188	Đặt sonde bàng quang
22	2,244	02. NỘI KHOA	244	Đặt ống thông dạ dày
23	2,247	02. NỘI KHOA	247	Đặt ống thông hậu môn
24	2,337	02. NỘI KHOA	337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
25	2,338	02. NỘI KHOA	338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng
26	2,339	02. NỘI KHOA	339	Thụt tháo phân
27	2,363	02. NỘI KHOA	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm

Chương 3. NHI KHOA (Áp dụng đối với chuyên ngành Nhi)

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	TT 43	Tên Kỹ thuật
1	3.28	03. NHI KHOA	28	Đặt catheter tĩnh mạch
2	3.30	03. NHI KHOA	30	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm
3	3.31	03. NHI KHOA	31	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
4	3.32	03. NHI KHOA	32	Đặt ống thông Blakemore
5	3.33	03. NHI KHOA	33	Đặt catheter động mạch
6	3.34	03. NHI KHOA	34	Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh
7	3.35	03. NHI KHOA	35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm
8	3.36	03. NHI KHOA	36	Đo áp lực động mạch liên tục
9	3.37	03. NHI KHOA	37	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục
10	3.41	03. NHI KHOA	41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
11	3.43	03. NHI KHOA	43	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu
12	3.44	03. NHI KHOA	44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường

13	3.45	03. NHI KHOA	45	Hạ huyết áp chỉ huy
14	3.46	03. NHI KHOA	46	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường
15	3.47	03. NHI KHOA	47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
16	3.48	03. NHI KHOA	48	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp
17	3.49	03. NHI KHOA	49	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
18	3.50	03. NHI KHOA	50	Chăm sóc catheter động mạch
19	3.51	03. NHI KHOA	51	Ép tim ngoài lồng ngực
20	3.75	03. NHI KHOA	75	Cai máy thở
21	3.76	03. NHI KHOA	76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.
22	3.77	03. NHI KHOA	77	Đặt ống nội khí quản
23	3.78	03. NHI KHOA	78	Mở khí quản
24	3.79	03. NHI KHOA	79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi
25	3.80	03. NHI KHOA	80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp
26	3.81	03. NHI KHOA	81	Bơm rửa màng phổi
27	3.82	03. NHI KHOA	82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)
28	3.83	03. NHI KHOA	83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản
29	3.84	03. NHI KHOA	84	Chọc thăm dò màng phổi
30	3.86	03. NHI KHOA	86	Dẫn lưu màng phổi liên tục
31	3.87	03. NHI KHOA	87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường
32	3.88	03. NHI KHOA	88	Thăm dò chức năng hô hấp
33	3.89	03. NHI KHOA	89	Khí dung thuốc cấp cứu
34	3.90	03. NHI KHOA	90	Khí dung thuốc thở máy
35	3.91	03. NHI KHOA	91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần
36	3.92	03. NHI KHOA	92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín
37	3.93	03. NHI KHOA	93	Vận động trị liệu hô hấp
38	3.94	03. NHI KHOA	94	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu
39	3.95	03. NHI KHOA	95	Mở khí quản một thì cấp cứu ngạt thở
40	3.96	03. NHI KHOA	96	Mở khí quản qua da cấp cứu
41	3.97	03. NHI KHOA	97	Mở khí quản ngược dòng cấp cứu
42	3.98	03. NHI KHOA	98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp
43	3.99	03. NHI KHOA	99	Đặt nội khí quản 2 nòng
44	3,100	03. NHI KHOA	100	Rút catheter khí quản
45	3,101	03. NHI KHOA	101	Thay canuyn mở khí quản
46	3,102	03. NHI KHOA	102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
47	3,104	03. NHI KHOA	104	Mở màng giáp nhĩn cấp cứu

48	3,105	03. NHI KHOA	105	Thở ngạt
49	3,106	03. NHI KHOA	106	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
50	3,107	03. NHI KHOA	107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
51	3,108	03. NHI KHOA	108	Thở oxy gọng kính
52	3,109	03. NHI KHOA	109	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi
53	3,110	03. NHI KHOA	110	Thở oxy qua mặt nạ có túi
54	3,111	03. NHI KHOA	111	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)
55	3,112	03. NHI KHOA	112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
56	3,113	03. NHI KHOA	113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
57	3,125	03. NHI KHOA	125	Chọc hút nước tiểu trên x-quang mu
58	3,128	03. NHI KHOA	128	Bài niệu cường bức
59	3,129	03. NHI KHOA	129	Mở thông bàng quang trên x-quang mu
60	3,130	03. NHI KHOA	130	Vận động trị liệu bàng quang
61	3,131	03. NHI KHOA	131	Rửa bàng quang lấy máu cục
62	3,132	03. NHI KHOA	132	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
63	3,133	03. NHI KHOA	133	Thông tiểu
64	3,134	03. NHI KHOA	134	Hồi sức chống sốc
65	3,148	03. NHI KHOA	148	Chọc dịch tủy sống
66	3,150	03. NHI KHOA	150	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường
67	3,185	03. NHI KHOA	185	Nâng thân nhiệt chủ động
68	3,186	03. NHI KHOA	186	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh
69	3,187	03. NHI KHOA	187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
70	3. 188	03. NHI KHOA	188	Siêu âm đen trắng tại giường, Siêu âm màu tại giường
71	3. 189	03. NHI KHOA	189	Chụp X quang cấp cứu tại giường
72	3,190	03. NHI KHOA	190	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu
73	3,191	03. NHI KHOA	191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường
74	3,192	03. NHI KHOA	192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
75	3,193	03. NHI KHOA	193	Truyền máu và các chế phẩm máu
76	3,194	03. NHI KHOA	194	Tắm cho người bệnh tại giường
77	3,195	03. NHI KHOA	195	Tắm tẩy độc cho người bệnh
78	3,196	03. NHI KHOA	196	Gội đầu cho người bệnh tại giường
79	3,197	03. NHI KHOA	197	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh
80	3,198	03. NHI KHOA	198	Vệ sinh răng miệng đặc biệt

81	3,199	03. NHI KHOA	199	Xoa bóp phòng chống loét
82	3,200	03. NHI KHOA	200	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
83	3,201	03. NHI KHOA	201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
84	3,202	03. NHI KHOA	202	Băng bó vết thương
85	3,203	03. NHI KHOA	203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
86	3,204	03. NHI KHOA	204	Vận chuyển người bệnh an toàn
87	3,205	03. NHI KHOA	205	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy
88	3,206	03. NHI KHOA	206	Định nhóm máu tại gi-ường
89	3,207	03. NHI KHOA	207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
90	3,208	03. NHI KHOA	208	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
91	3,210	03. NHI KHOA	210	Tiêm truyền thuốc
92	3. 2258	03. NHI KHOA	2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
93	3. 2259	03. NHI KHOA	2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
94	3. 2260	03. NHI KHOA	2260	Chọc dò túi cùng Douglas
95	3. 2261	03. NHI KHOA	2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
96	3. 2262	03. NHI KHOA	2262	Lấy dị vật âm đạo
97	3. 2263	03. NHI KHOA	2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo
98	3. 2264	03. NHI KHOA	2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
99	3. 2387	03. NHI KHOA	2387	Tiêm trong da
100	3. 2388	03. NHI KHOA	2388	Tiêm dưới da
101	3. 2389	03. NHI KHOA	2389	Tiêm bắp thịt
102	3. 2390	03. NHI KHOA	2390	Tiêm tĩnh mạch
103	3. 2391	03. NHI KHOA	2391	Truyền tĩnh mạch

Chương 5. DA LIỄU

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	5.3	05. DA LIỄU	3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm
2	5.4	05. DA LIỄU	4	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO ₂
3	5.5	05. DA LIỄU	5	Điều trị hạt com bằng Laser CO ₂
4	5.6	05. DA LIỄU	6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO ₂
5	5.7	05. DA LIỄU	7	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO ₂
6	5.8	05. DA LIỄU	8	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO ₂

7	5.9	05. DA LIỄU	9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO ₂
8	5.10	05. DA LIỄU	10	Điều trị sần cục bằng Laser CO ₂
9	5.11	05. DA LIỄU	11	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO ₂
10	5.12	05. DA LIỄU	12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma
11	5.13	05. DA LIỄU	13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
12	5.14	05. DA LIỄU	14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma
13	5.15	05. DA LIỄU	15	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma
14	5.16	05. DA LIỄU	16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma
15	5.17	05. DA LIỄU	17	Điều trị sần cục bằng Plasma
16	5.18	05. DA LIỄU	18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma
17	5.23	05. DA LIỄU	23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da
18	5.24	05. DA LIỄU	24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn
19	5.25	05. DA LIỄU	25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP
20	5.26	05. DA LIỄU	26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP
21	5.27	05. DA LIỄU	27	Xoá xăm bằng YAG-KTP
22	5.28	05. DA LIỄU	28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP
23	5.29	05. DA LIỄU	29	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)
24	5.30	05. DA LIỄU	30	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu
25	5.31	05. DA LIỄU	31	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu
26	5.32	05. DA LIỄU	32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
27	5.33	05. DA LIỄU	33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL
28	5.34	05. DA LIỄU	34	Điều chỉnh tăng sắc tố bằng IPL
29	5.35	05. DA LIỄU	35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL
30	5.36	05. DA LIỄU	36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL
31	5.37	05. DA LIỄU	37	Điều trị trứng cá bằng IPL
32	5.38	05. DA LIỄU	38	Xoá nếp nhăn bằng IPL
33	5.43	05. DA LIỄU	43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)
34	5.44	05. DA LIỄU	44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện
35	5.45	05. DA LIỄU	45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện
36	5.46	05. DA LIỄU	46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện
37	5.47	05. DA LIỄU	47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện
38	5.48	05. DA LIỄU	48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện
39	5.49	05. DA LIỄU	49	Điều trị sần cục bằng đốt điện
40	5.50	05. DA LIỄU	50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện

41	5.51	05. DA LIỄU	51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn
42	5.71	05. DA LIỄU	71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
43	5.72	05. DA LIỄU	72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né
44	5.73	05. DA LIỄU	73	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né

CHƯƠNG 08: Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	8.3	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3	Mẫn châm
2	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	5	Điện châm
3	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	7	Cấy chỉ
4	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8	Ôn châm
5	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	9	Cứu
6	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	10	Chích lẻ
7	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	27	Chườm ngải
8	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	28	Luyện tập dưỡng sinh
9	8,228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
10	8,229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược
11	8.23	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
12	8,231	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
13	8,232	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
14	8,233	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	233	Cấy chỉ điều trị mày đay
15	8,235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
16	8,237	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ
17	8,238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
18	8,239	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
19	8,240	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
20	8,241	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông
21	8,242	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
22	8,243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
23	8,244	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	244	Cấy chỉ điều trị nấc
24	8,245	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình
25	8,246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy

26	8,247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	247	Cây chỉ điều trị hen phế quản
27	8,248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	248	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp
28	8,249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	249	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
29	8,250	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	250	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
30	8,251	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	251	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn
31	8,252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	252	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn
32	8,253	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	253	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
33	8,254	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	254	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
34	8,255	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	255	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
35	8,256	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	256	Cây chỉ điều trị khàn tiếng
36	8,257	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	257	Cây chỉ điều trị liệt chi trên
37	8,258	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	258	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới
38	8,259	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	259	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy
39	8,260	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	260	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện thuốc lá
40	8,261	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	261	Cây chỉ điều trị hỗ trợ cai nghiện rượu
41	8,262	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	262	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang
42	8,263	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	263	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa
43	8,264	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	264	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài
44	8,265	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	265	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
45	8,266	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	266	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai
46	8,267	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	267	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp
47	8,268	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	268	Cây chỉ điều trị đau lưng
48	8,269	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	269	Cây chỉ điều trị đái dầm
49	8,270	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	270	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ
50	8,271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	271	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt
51	8,272	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	272	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh
52	8,273	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	273	Cây chỉ điều trị sa tử cung
53	8,274	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	274	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh
54	8,275	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	275	Cây chỉ điều trị di tinh
55	8,276	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	276	Cây chỉ điều trị liệt dương
56	8,277	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	277	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ
57	8,278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
58	8,279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	279	Điện châm điều trị huyết áp thấp
59	8,280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
60	8,281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	281	Điện châm điều trị hội chứng stress

61	8,282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	282	Điện châm điều trị cảm mạo
62	8,283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	283	Điện châm điều trị viêm amidan
63	8,284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	284	Điện châm điều trị trĩ
64	8,285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
65	8,286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	286	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
66	8,287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
67	8,288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
68	8,289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
69	8,290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
70	8,292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện
71	8,293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
72	8,295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
73	8,296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
74	8,297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
75	8,298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp
76	8,299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	299	Điện châm điều trị khàn tiếng
77	8,300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
78	8,301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	301	Điện châm điều trị liệt chi trên
79	8,302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	302	Điện châm điều trị chắp lẹo
80	8,303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	303	Điện châm điều trị đau hố mắt
81	8,306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	306	Điện châm điều trị lác cơ năng
82	8,307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông
83	8,310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang
84	8,311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa
85	8,312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	312	Điện châm điều trị đau răng
86	8,313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp
87	8,314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	314	Điện châm điều trị ù tai
88	8,315	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	315	Điện châm điều trị giảm khứu giác
89	8,316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
90	8,317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
91	8,320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh
92	8,321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
93	8,389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
94	8,390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới
95	8,391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não

96	8,392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	392	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông
97	8,393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	393	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não
98	8,394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	394	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
99	8,395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
100	8,396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	396	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên
101	8,397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	397	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới
102	8,398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	398	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất
103	8,399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	399	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
104	8,400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	400	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai
105	8,401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	401	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác
106	8,402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	402	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ
107	8,406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	406	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược
108	8,407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	407	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp
109	8,408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	408	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu
110	8,409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	409	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ
111	8,410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	410	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress
112	8,411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
113	8,412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	412	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
114	8,413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	413	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V
115	8,414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	414	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
116	8,415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	415	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí
117	8,416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	416	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
118	8,417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	417	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng
119	8,418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	418	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực
120	8,419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	419	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình
121	8,420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	420	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực
122	8,421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	421	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang
123	8,422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	422	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản
124	8,423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
125	8,424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	424	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp
126	8,425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	425	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn
127	8,426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	426	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
128	8,427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	427	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc
129	8,428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	428	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp
130	8,429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	429	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp

131	8,430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
132	8,431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
133	8,432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
134	8,433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
135	8,434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
136	8,435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
137	8,436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
138	8,437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
139	8,438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
140	8,439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
141	8,440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá
142	8,441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
143	8,442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
144	8,443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
145	8,445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
146	8,446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
147	8,447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
148	8,449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
149	8,450	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly
150	8,451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn
151	8,452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
152	8,453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	453	Cứu điều trị nấc thể hàn
153	8,454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
154	8,455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
155	8,456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
156	8,457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
157	8,458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
158	8,459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
159	8,460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
160	8,461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
161	8,462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn
162	8,463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn
163	8,464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
164	8,465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	465	Cứu điều trị di tinh thể hàn
165	8,466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn

166	8,467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	467	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn
167	8,468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	468	Cứu điều trị bí đái thể hàn
168	8,469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn
169	8,470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
170	8,471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn
171	8,472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
172	8,473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
173	8,474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn
174	8,475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
175	8,476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
176	8,479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
177	8,480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
178	8,481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	481	Giác hơi điều trị các chứng đau
179	8,482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	482	Giác hơi điều trị cảm cúm

Chương 09. GÂY MÊ HỒI SỨC

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	6	Cấp cứu cao huyết áp
2	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	7	Cấp cứu ngừng thở
3	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	8	Cấp cứu ngừng tim
4	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	10	Cấp cứu tụt huyết áp
5	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
6	9.12	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	12	Chăm sóc catheter động mạch
7	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch
8	9.15	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài
9	9.16	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong
10	9.17	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	17	Chọc tĩnh mạch đùi
11	9.37	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy
12	9.38	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng
13	9.40	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).
14	9.41	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi
15	9.42	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương
16	9.59	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	59	Dự phòng rối loạn đông máu bằng tiêm truyền axit tranexamic

17	9.60	09. GÂY Mê HỒI SỨC	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
18	9.62	09. GÂY Mê HỒI SỨC	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ
19	9.63	09. GÂY Mê HỒI SỨC	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill
20	9.64	09. GÂY Mê HỒI SỨC	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp
21	9.67	09. GÂY Mê HỒI SỨC	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental
22	9.68	09. GÂY Mê HỒI SỨC	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda
23	9.69	09. GÂY Mê HỒI SỨC	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1
24	9.72	09. GÂY Mê HỒI SỨC	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa
25	9.73	09. GÂY Mê HỒI SỨC	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên
26	9.94	09. GÂY Mê HỒI SỨC	94	Kỹ thuật gây tê tủy sống phẫu thuật lấy thai
27	9,104	09. GÂY Mê HỒI SỨC	104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện
28	9,127	09. GÂY Mê HỒI SỨC	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật
29	9,136	09. GÂY Mê HỒI SỨC	136	Mở khí quản
30	9,141	09. GÂY Mê HỒI SỨC	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch
31	9,142	09. GÂY Mê HỒI SỨC	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày
32	9,143	09. GÂY Mê HỒI SỨC	143	Nuôi dưỡng qua ống thông hồng tràng
33	9,146	09. GÂY Mê HỒI SỨC	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)
34	9,147	09. GÂY Mê HỒI SỨC	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
35	9,148	09. GÂY Mê HỒI SỨC	148	Rửa tay phẫu thuật
36	9,149	09. GÂY Mê HỒI SỨC	149	Rửa tay sát khuẩn
37	9,150	09. GÂY Mê HỒI SỨC	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
38	9,151	09. GÂY Mê HỒI SỨC	151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường
39	9,152	09. GÂY Mê HỒI SỨC	152	Thăm phân phúc mạc
40	9,156	09. GÂY Mê HỒI SỨC	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm
41	9,157	09. GÂY Mê HỒI SỨC	157	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO ₂)
42	9,158	09. GÂY Mê HỒI SỨC	158	Theo dõi dẫn cơ bằng máy
43	9,159	09. GÂY Mê HỒI SỨC	159	Theo dõi độ mê bằng BIS
44	9,160	09. GÂY Mê HỒI SỨC	160	Theo dõi độ mê bằng đo stress phẫu thuật
45	9,161	09. GÂY Mê HỒI SỨC	161	Theo dõi độ mê bằng ENTROPY
46	9,163	09. GÂY Mê HỒI SỨC	163	Theo dõi đường giây tại chỗ
47	9,165	09. GÂY Mê HỒI SỨC	165	Theo dõi EtCO ₂
48	9,166	09. GÂY Mê HỒI SỨC	166	Theo dõi Hb tại chỗ

49	9,167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	167	Theo dõi Hct tại chỗ
50	9,168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
51	9,169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy
52	9,171	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	171	Theo dõi khí máu tại chỗ
53	9,172	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	172	Theo dõi nhịp tim qua ống nghe thực quản
54	9,173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	173	Theo dõi SpO ₂
55	9,175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy
56	9,176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
57	9,177	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	177	Thở CPAP không qua máy thở
58	9,182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau
59	9,183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	183	Thở oxy gọng kính
60	9,184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	184	Thở oxy qua mặt nạ
61	9,185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	185	Thở oxy qua mũ kín
62	9,186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	186	Thở oxy qua ống chữ T
63	9,187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	187	Thông khí áp lực dương 2 mức qua hệ thống Boussignac
64	9,192	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	192	Thường qui đặt nội khí quản khó
65	9,194	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
66	9,195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	195	Truyền dịch thường qui
67	9,196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	196	Truyền dịch trong sốc
68	9,197	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui
69	9,199	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	199	Truyền máu trong sốc
70	9,200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
71	9,201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
72	9,202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức
73	9,203	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	203	Vô cảm cho các phẫu thuật nhỏ ở tầng sinh môn trẻ em
74	9,204	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh
75	9,205	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường
76	9,213	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	213	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
77	9,214	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	214	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
78	9,215	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	215	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
79	9,216	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	216	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
80	9,217	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	217	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
81	9,218	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	218	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP
82	9,219	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	219	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi

83	9,221	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	221	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
84	9,222	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	222	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
85	9,223	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	223	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
86	9,224	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	224	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
87	9,225	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	225	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
88	9,226	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	226	Gây mê nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
89	9,227	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	227	Gây mê nội soi buồng tử cung can thiệp
90	9,228	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	228	Gây mê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
91	9,229	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	229	Gây mê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
92	9,230	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	230	Gây mê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
93	9,231	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	231	Gây mê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
94	9,236	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	236	Gây mê nội soi nối vòi tử cung
95	9,239	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	239	Gây mê nội soi ổ bụng chẩn đoán
96	9,269	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	269	Gây mê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
97	9,277	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	277	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
98	9,278	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	278	Gây mê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
99	9,286	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
100	9,287	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	287	Gây mê phẫu thuật bụng cấp do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
101	9,288	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	288	Gây mê phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
102	9,289	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	289	Gây mê phẫu thuật búi cổ
103	9,290	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	290	Gây mê phẫu thuật búi tinh hoàn
104	9,322	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	322	Gây mê phẫu thuật cắt bao da qui đầu do dính hoặc dài
105	9,427	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	427	Gây mê phẫu thuật cắt rộng tổ chức áp xe vú
106	9,466	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	466	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
107	9,467	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	467	Gây mê phẫu thuật cắt tinh hoàn
108	9,494	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	494	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
109	9,496	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	496	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
110	9,501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	501	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
111	9,503	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	503	Gây mê phẫu thuật cắt tử cung
112	9,560	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	560	Gây mê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
113	9,562	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
114	9,563	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	563	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
115	9,564	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	564	Gây mê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng

116	9,641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	641	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật
117	9,642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	642	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
118	9,653	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	653	Gây mê phẫu thuật chữa ngoài da con vớ
119	9. 1095	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1095	Gây mê phẫu thuật lấy thai bình thường ở sản phụ không có các bệnh kèm theo
120	9. 1117	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1117	Gây mê phẫu thuật loại 3
121	9. 1128	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1128	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò
122	9. 1129	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1129	Gây mê phẫu thuật mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu
123	9. 1186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1186	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
124	9. 1187	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1187	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
125	9. 1188	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1188	Gây mê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
126	9. 1372	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1372	Gây mê phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung
127	9. 1628	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1628	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Basedow
128	9. 1630	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1630	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
129	9. 1631	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1631	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đa chấn thương
130	9. 1632	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1632	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân đái tháo đường
131	9. 1633	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1633	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân động kinh + tiền sử động kinh
132	9. 1634	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1634	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân giảm tiểu cầu
133	9. 1635	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1635	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
134	9. 1636	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1636	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELLP
135	9. 1637	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1637	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
136	9. 1638	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1638	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
137	9. 1639	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1639	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân OAP- dọa OAP
138	9. 1640	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1640	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
139	9. 1641	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1641	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
140	9. 1642	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1642	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
141	9. 1643	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1643	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
142	9. 1644	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1644	Hồi sức nội khí quản phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
143	9. 1645	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1645	Hồi sức nội soi buồng tử cung can thiệp
144	9. 1646	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1646	Hồi sức nội soi buồng tử cung chẩn đoán
145	9. 1647	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1647	Hồi sức nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
146	9. 1648	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1648	Hồi sức nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
147	9. 1649	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1649	Hồi sức nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
148	9. 1704	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1704	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi

149	9.1705	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1705	Hồi sức phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
150	9.1706	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1706	Hồi sức phẫu thuật bụng lớn ở trẻ em
151	9.1707	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1707	Hồi sức phẫu thuật búi cổ
152	9.1708	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1708	Hồi sức phẫu thuật búi tinh hoàn
153	9.1727	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1727	Hồi sức phẫu thuật cắt âm hộ đơn thuần
154	9.1912	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1912	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng + phần phụ + mạc nối lớn
155	9.1913	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1913	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng kèm tạo hình niệu quản
156	9.1914	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1914	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
157	9.1917	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1917	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì Chorio + chứa trứng
158	9.1919	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1919	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
159	9.1921	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1921	Hồi sức phẫu thuật cắt tử cung
160	9.1962	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm
161	9.1978	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
162	9.1980	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch
163	9.1981	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1981	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
164	9.1982	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	1982	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
165	9.2060	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	2060	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình vùi dương vật
166	9.2569	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	2569	Hồi sức phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
167	9.2764	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	2764	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
168	9.2765	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	2765	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
169	9.2766	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	2766	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
170	9.3003	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3003	Hồi sức phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai
171	9.3005	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3005	Hồi sức phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng
172	9.3025	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3025	Hồi sức phẫu thuật sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)
173	9.3026	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3026	Hồi sức phẫu thuật sa sinh dục
174	9.3047	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3047	Gây tê nội soi buồng tử cung can thiệp
175	9.3048	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3048	Gây tê nội soi buồng tử cung chẩn đoán
176	9.3049	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3049	Gây tê nội soi buồng tử cung, nạo buồng tử cung
177	9.3050	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3050	Gây tê nội soi buồng tử cung, sinh thiết buồng tử cung
178	9.3051	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3051	Gây tê nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
179	9.3089	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3089	Gây tê phẫu thuật bệnh nhân chữa ngoài dạ con vỡ
180	9.3097	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3097	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung
181	9.3098	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3098	Gây tê phẫu thuật bóc nhân xơ vú
182	9.3106	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3106	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi

183	9.3107	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3107	Gây tê phẫu thuật bụng cấp cứu do chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi
184	9.3316	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3316	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung buồng trứng, u buồng trứng, phần phụ
185	9.3321	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3321	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn vì u xơ tử cung
186	9.3323	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3323	Gây tê phẫu thuật cắt tử cung
187	9.3346	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu
188	9.3380	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm
189	9.3383	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3383	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng xoắn
190	9.3384	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3384	Gây tê phẫu thuật cắt u nang buồng trứng
191	9.3473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3473	Gây tê phẫu thuật chữa ngoài dạ con vỡ
192	9.3589	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3589	Gây tê phẫu thuật điều trị thoát vị vết phẫu thuật thành bụng
193	9.3870	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3870	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hen phế quản
194	9.3871	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3871	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân hội chứng HELP
195	9.3872	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3872	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân lao + tiền sử lao phổi
196	9.3873	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3873	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân Lupus
197	9.3874	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3874	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau bong non
198	9.3875	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3875	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau cài răng lược
199	9.3876	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3876	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân thai chết lưu
200	9.3877	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3877	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân có bệnh về máu
201	9.3878	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3878	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân rau tiền đạo ra máu
202	9.3879	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	3879	Gây tê phẫu thuật lấy thai trên bệnh nhân tiền sản giật nặng
203	9.4019	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4019	Gây tê phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
204	9.4021	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4021	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung + mở thông 2 vòi tử cung
205	9.4022	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4022	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
206	9.4023	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4023	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
207	9.4024	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4024	Gây tê phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
208	9.4182	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4182	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng
209	9.4183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4183	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng
210	9.4184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4184	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng+ tử cung
211	9.4256	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4256	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
212	9.4444	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4444	Gây tê phẫu thuật sa sinh dục
213	9.4445	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4445	Gây tê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tăng sinh môn
214	9.4470	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4470	An thần nội soi buồng tử cung can thiệp
215	9.4471	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4471	An thần nội soi buồng tử cung chẩn đoán
216	9.4472	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4472	An thần nội soi buồng tử cung nạo buồng tử cung
217	9.4473	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4473	An thần nội soi buồng tử cung sinh thiết buồng tử cung

218	9.4474	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4474	An thần nội soi buồng tử cung, vòi trứng thông vòi trứng
219	9.4499	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4499	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung
220	9.4500	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4500	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype
221	9.4501	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4501	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ
222	9.4502	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4502	An thần phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn
223	9.4577	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4577	An thần phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh
224	9.4699	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4699	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán
225	9.4700	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	4700	An thần phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai

Chương 10. NGOẠI KHOA

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	10,164	10. NGOẠI KHOA	164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
2	10,72	10. NGOẠI KHOA	172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi.
3	10,278	10. NGOẠI KHOA	278	Phẫu thuật cắt u thành ngực
4	10,353	10. NGOẠI KHOA	353	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất
5	10,354	10. NGOẠI KHOA	354	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang
6	10,356	10. NGOẠI KHOA	356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
7	10,357	10. NGOẠI KHOA	357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius
8	10,359	10. NGOẠI KHOA	359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
9	10,371	10. NGOẠI KHOA	371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu
10	10,405	10. NGOẠI KHOA	405	Nong niệu đạo
11	10,410	10. NGOẠI KHOA	410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
12	10,411	10. NGOẠI KHOA	411	Cắt hẹp bao quy đầu
13	10,412	10. NGOẠI KHOA	412	Mở rộng lỗ sáo
14	10,506	10. NGOẠI KHOA	506	Cắt ruột thừa đơn thuần
15	10,507	10. NGOẠI KHOA	507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng
16	10,508	10. NGOẠI KHOA	508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe
17	10,508	10. NGOẠI KHOA	509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa
18	10,549	10. NGOẠI KHOA	549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)
19	10,555	10. NGOẠI KHOA	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản
20	10,565	10. NGOẠI KHOA	565	Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn
21	10,566	10. NGOẠI KHOA	566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)

22	10,567	10.NGOẠI KHOA	567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)
23	10,573	10.NGOẠI KHOA	573	Các phẫu thuật hậu môn khác
24	10. 3826	10.NGOẠI KHOA	3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
25	10. 3911	10.NGOẠI KHOA	3911	Thay băng, cắt chỉ
26	10,860	10.NGOẠI KHOA	860	Thương tích bàn tay giản đơn
27	10,954	10.NGOẠI KHOA	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu

CHƯƠNG 13. PHỤ SẢN

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	13.1	13. PHỤ SẢN	1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
2	13.2	13. PHỤ SẢN	2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên
3	13.3	13. PHỤ SẢN	3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
4	13.4	13. PHỤ SẢN	4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)
5	13.5	13. PHỤ SẢN	5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)
6	13.7	13. PHỤ SẢN	7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
7	13.8	13. PHỤ SẢN	8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)
8	13.9	13. PHỤ SẢN	9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
9	13.10	13. PHỤ SẢN	10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa
10	13.11	13. PHỤ SẢN	11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
11	13.12	13. PHỤ SẢN	12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
12	13.13	13. PHỤ SẢN	13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
13	13.17	13. PHỤ SẢN	17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
14	13.18	13. PHỤ SẢN	18	Khâu tử cung do nạo thủng
15	13.20	13. PHỤ SẢN	20	Gây chuyển dạ bằng thuốc
16	13.21	13. PHỤ SẢN	21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm

17	13.22	13. PHỤ SẢN	22	Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch
18	13.23	13. PHỤ SẢN	23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa
19	13.24	13. PHỤ SẢN	24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)
20	13.25	13. PHỤ SẢN	25	Nội xoay thai
21	13.26	13. PHỤ SẢN	26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
22	13.27	13. PHỤ SẢN	27	Forceps
23	13.28	13. PHỤ SẢN	28	Giác hút
24	13.29	13. PHỤ SẢN	29	Soi ối
25	13.30	13. PHỤ SẢN	30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
26	13.31	13. PHỤ SẢN	31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
27	13.32	13. PHỤ SẢN	32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
28	13.33	13. PHỤ SẢN	33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
29	13.34	13. PHỤ SẢN	34	Cắt và khâu tầng sinh môn
30	13.35	13. PHỤ SẢN	35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
31	13.36	13. PHỤ SẢN	36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
32	13.37	13. PHỤ SẢN	37	Kiểm soát tử cung
33	13.38	13. PHỤ SẢN	38	Bóc rau nhân tạo
34	13.39	13. PHỤ SẢN	39	Kỹ thuật bấm ối
35	13.40	13. PHỤ SẢN	40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
36	13.41	13. PHỤ SẢN	41	Khám thai
37	13.46	13. PHỤ SẢN	46	Chọc ối điều trị đa ối
38	13.47	13. PHỤ SẢN	47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào
39	13.48	13. PHỤ SẢN	48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
40	13.49	13. PHỤ SẢN	49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ
41	13.50	13. PHỤ SẢN	50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút
42	13.51	13. PHỤ SẢN	51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại
43	13.52	13. PHỤ SẢN	52	Khâu vòng cổ tử cung
44	13.53	13. PHỤ SẢN	53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
45	13.54	13. PHỤ SẢN	54	Chích áp xe tầng sinh môn
46	13.70	13. PHỤ SẢN	70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần
47	13.71	13. PHỤ SẢN	71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
48	13.72	13. PHỤ SẢN	72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
49	13.80	13. PHỤ SẢN	80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn
50	13.81	13. PHỤ SẢN	81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung
51	13.82	13. PHỤ SẢN	82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản

52	13.83	13. PHỤ SẢN	83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ
53	13.86	13. PHỤ SẢN	86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
54	13.90	13. PHỤ SẢN	90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ
55	13.91	13. PHỤ SẢN	91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng
56	13.92	13. PHỤ SẢN	92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng
57	13.93	13. PHỤ SẢN	93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
58	13,136	13. PHỤ SẢN	136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
59	13,143	13. PHỤ SẢN	143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
60	13,144	13. PHỤ SẢN	144	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo
61	13,145	13. PHỤ SẢN	145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
62	13,146	13. PHỤ SẢN	146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
63	13,147	13. PHỤ SẢN	147	Cắt u thành âm đạo
64	13,148	13. PHỤ SẢN	148	Lấy dị vật âm đạo
65	13,149	13. PHỤ SẢN	149	Khâu rách cùng đồ âm đạo
66	13,150	13. PHỤ SẢN	150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn
67	13,151	13. PHỤ SẢN	151	Chích áp xe tuyến Bartholin
68	13,152	13. PHỤ SẢN	152	Bóc nang tuyến Bartholin
69	13,153	13. PHỤ SẢN	153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
70	13,154	13. PHỤ SẢN	154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
71	13,155	13. PHỤ SẢN	155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn
72	13,156	13. PHỤ SẢN	156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
73	13,157	13. PHỤ SẢN	157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết
74	13,158	13. PHỤ SẢN	158	Nạo hút thai trứng
75	13,159	13. PHỤ SẢN	159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
76	13,160	13. PHỤ SẢN	160	Chọc dò túi cùng Douglas
77	13,161	13. PHỤ SẢN	161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
78	13,162	13. PHỤ SẢN	162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng
79	13,163	13. PHỤ SẢN	163	Chích áp xe vú
80	13,165	13. PHỤ SẢN	165	Khám phụ khoa
81	13,166	13. PHỤ SẢN	166	Soi cổ tử cung
82	13,167	13. PHỤ SẢN	167	Làm thuốc âm đạo
83	13,174	13. PHỤ SẢN	174	Cắt u vú lành tính
84	13,175	13. PHỤ SẢN	175	Bóc nhân xơ vú

85	13,177	13. PHỤ SẢN	177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
86	13,185	13. PHỤ SẢN	185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
87	13,186	13. PHỤ SẢN	186	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy
88	13,187	13. PHỤ SẢN	187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
89	13,188	13. PHỤ SẢN	188	Chọc dò tủy sống sơ sinh
90	13,189	13. PHỤ SẢN	189	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn
91	13,190	13. PHỤ SẢN	190	Truyền máu sơ sinh
92	13,191	13. PHỤ SẢN	191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh
93	13,192	13. PHỤ SẢN	192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh
94	13,193	13. PHỤ SẢN	193	Rửa dạ dày sơ sinh
95	13,194	13. PHỤ SẢN	194	Ép tim ngoài lồng ngực
96	13,196	13. PHỤ SẢN	196	Khám sơ sinh
97	13,197	13. PHỤ SẢN	197	Chăm sóc rốn sơ sinh
98	13,198	13. PHỤ SẢN	198	Tắm sơ sinh
99	13,199	13. PHỤ SẢN	199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh
100	13,200	13. PHỤ SẢN	200	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh
101	13,201	13. PHỤ SẢN	201	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
102	13,202	13. PHỤ SẢN	202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
103	13,219	13. PHỤ SẢN	219	Lọc rửa tinh trùng
104	13,220	13. PHỤ SẢN	220	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
105	13,222	13. PHỤ SẢN	222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ
106	13,223	13. PHỤ SẢN	223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
107	13,224	13. PHỤ SẢN	224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
108	13,225	13. PHỤ SẢN	225	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
109	13,226	13. PHỤ SẢN	226	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
110	13,227	13. PHỤ SẢN	227	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)
111	13,228	13. PHỤ SẢN	228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
112	13,238	13. PHỤ SẢN	238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
113	13,239	13. PHỤ SẢN	239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
114	13,240	13. PHỤ SẢN	240	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ
115	13,241	13. PHỤ SẢN	241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không

Chương 14. MẮT

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	14,112	14.MẮT	112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi
2	14,168	14.MẮT	168	Khâu cò mi, tháo cò
3	14,171	14.MẮT	171	Khâu da mi đơn giản
4	14,174	14.MẮT	174	Xử trí vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
5	14,197	14.MẮT	197	Bơm thông lệ đạo
6	14,200	14.MẮT	200	Lấy dị vật kết mạc
7	14,201	14.MẮT	201	Khâu kết mạc
8	14,202	14.MẮT	202	Lấy calci kết mạc
9	14,203	14.MẮT	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
10	14,204	14.MẮT	204	Cắt chỉ khâu kết mạc
11	14,205	14.MẮT	205	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu
12	14,206	14.MẮT	206	Bơm rửa lệ đạo
13	14,207	14.MẮT	207	Chích chấp lệ, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc
14	14,208	14.MẮT	208	Thay băng vô khuẩn
15	14,209	14.MẮT	209	Tra thuốc nhỏ mắt
16	14,210	14.MẮT	210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
17	14,211	14.MẮT	211	Rửa cùng đồ
18	14,212	14.MẮT	212	Cấp cứu bong mắt ban đầu
19	14,213	14.MẮT	213	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)
20	14,214	14.MẮT	214	Bóc giả mạc
21	14,215	14.MẮT	215	Rạch áp xe mi
22	14,216	14.MẮT	216	Rạch áp xe túi lệ
23	14,218	14.MẮT	218	Soi đáy mắt trực tiếp
24	14,222	14.MẮT	222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày
25	14,223	14.MẮT	223	Khám lâm sàng mắt
26	14,250	14.MẮT	250	Test thử cảm giác giác mạc
27	14,251	14.MẮT	251	Test phát hiện khô mắt
28	14,255	14.MẮT	255	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)
29	14,256	14.MẮT	256	Đo sắc giác
30	14,260	14.MẮT	260	Đo thị lực
31	14,261	14.MẮT	261	Thử kính

Chương 15.TAI-MŨI-HỌNG

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	15.45	15.TAI MŨI HỌNG	45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai
2	15.46	15.TAI MŨI HỌNG	46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ
3	15.51	15.TAI MŨI HỌNG	51	Khâu vết rách vành tai
4	15.54	15.TAI MŨI HỌNG	54	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)
5	15.56	15.TAI MŨI HỌNG	56	Chọc hút dịch vành tai
6	15.57	15.TAI MŨI HỌNG	57	Chích nhọt ống tai ngoài
7	15.58	15.TAI MŨI HỌNG	58	Làm thuốc tai
8	15.59	15.TAI MŨI HỌNG	59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
9	15,130	15.TAI MŨI HỌNG	130	Đốt điện cuốn mũi dưới
10	15,131	15.TAI MŨI HỌNG	131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới
11	15,132	15.TAI MŨI HỌNG	132	Bẻ cuốn mũi
12	15,133	15.TAI MŨI HỌNG	133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới
13	15,134	15.TAI MŨI HỌNG	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương
14	15,136	15.TAI MŨI HỌNG	136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi
15	15,137	15.TAI MŨI HỌNG	137	Nội soi sinh thiết u vòm
16	15,138	15.TAI MŨI HỌNG	138	Chọc rửa xoang hàm
17	15,139	15.TAI MŨI HỌNG	139	Phương pháp Proetz
18	15,140	15.TAI MŨI HỌNG	140	Nhét bắc mũi sau
19	15,141	15.TAI MŨI HỌNG	141	Nhét bắc mũi trước
20	15,142	15.TAI MŨI HỌNG	142	Cầm máu mũi bằng Merocel
21	15,143	15.TAI MŨI HỌNG	143	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
22	15,144	15.TAI MŨI HỌNG	144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê
23	15,146	15.TAI MŨI HỌNG	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
24	15,147	15.TAI MŨI HỌNG	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ
25	15,206	15.TAI MŨI HỌNG	206	Chích áp xe sàn miệng
26	15,207	15.TAI MŨI HỌNG	207	Chích áp xe quanh Amidan
27	15,208	15.TAI MŨI HỌNG	208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA
28	15,209	15.TAI MŨI HỌNG	209	Cắt phanh l-uối
29	15,211	15.TAI MŨI HỌNG	211	Sinh thiết u họng miệng

30	15,212	15.TAI MŨI HỌNG	212	Lấy dị vật họng miệng
31	15,213	15.TAI MŨI HỌNG	213	Lấy dị vật hạ họng
32	15,214	15.TAI MŨI HỌNG	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng
33	15,215	15.TAI MŨI HỌNG	215	Đốt họng hạt bằng nhiệt
34	15,218	15.TAI MŨI HỌNG	218	Bơm thuốc thanh quản
35	15,219	15.TAI MŨI HỌNG	219	Đặt nội khí quản
36	15,220	15.TAI MŨI HỌNG	220	Thay canuyn
37	15,221	15.TAI MŨI HỌNG	221	Sơ cứu bỏng đường hô hấp
38	15,222	15.TAI MŨI HỌNG	222	Khí dung mũi họng
39	15,223	15.TAI MŨI HỌNG	223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê
40	15,226	15.TAI MŨI HỌNG	226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê
41	15,228	15.TAI MŨI HỌNG	228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
42	15,230	15.TAI MŨI HỌNG	230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
43	15,238	15.TAI MŨI HỌNG	238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê
44	15,240	15.TAI MŨI HỌNG	240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê
45	15,242	15.TAI MŨI HỌNG	242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê
46	15,301	15.TAI MŨI HỌNG	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
47	15,302	15.TAI MŨI HỌNG	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
48	15,303	15.TAI MŨI HỌNG	303	Thay băng vết mổ
49	15,304	15.TAI MŨI HỌNG	304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ

Chương 16. RĂNG HÀM MẶT

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	39	Điều trị áp xe quanh răng cấp
2	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	40	Điều trị áp xe quanh răng mạn
3	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	41	Điều trị viêm quanh răng
4	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	42	Chích áp xe lợi
5	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	43	Lấy cao răng
6	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
7	16.69	16. RĂNG HÀM MẶT	69	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam
8	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
9	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
10	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	72	Phục hồi cổ răng bằng Composite

11	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	82	Tẩy trắng răng tùy sống bằng máng thuốc
12	16.83	16. RĂNG HÀM MẶT	83	Điều trị nhạy cảm ngà bằng máng với thuốc chống ê buốt
13	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	84	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
14	16,104	16. RĂNG HÀM MẶT	104	Chụp nhựa
15	16,105	16. RĂNG HÀM MẶT	105	Chụp kim loại
16	16,106	16. RĂNG HÀM MẶT	106	Chụp hợp kim thường cần nhựa
17	16,107	16. RĂNG HÀM MẶT	107	Chụp hợp kim thường cần sứ
18	16,108	16. RĂNG HÀM MẶT	108	Chụp hợp kim Titanium cần sứ
19	16,109	16. RĂNG HÀM MẶT	109	Chụp sứ toàn phần
20	16,110	16. RĂNG HÀM MẶT	110	Chụp kim loại quý cần sứ
21	16,112	16. RĂNG HÀM MẶT	112	Cầu nhựa
22	16,113	16. RĂNG HÀM MẶT	113	Cầu hợp kim thường
23	16,114	16. RĂNG HÀM MẶT	114	Cầu kim loại cần nhựa
24	16,115	16. RĂNG HÀM MẶT	115	Cầu kim loại cần sứ
25	16,116	16. RĂNG HÀM MẶT	116	Cầu hợp kim Titanium cần sứ
26	16,117	16. RĂNG HÀM MẶT	117	Cầu kim loại quý cần sứ
27	16,118	16. RĂNG HÀM MẶT	118	Cầu sứ toàn phần
28	16,127	16. RĂNG HÀM MẶT	127	Veneer Composite gián tiếp
29	16,128	16. RĂNG HÀM MẶT	128	Veneer sứ toàn phần
30	16,129	16. RĂNG HÀM MẶT	129	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
31	16,130	16. RĂNG HÀM MẶT	130	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
32	16,131	16. RĂNG HÀM MẶT	131	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
33	16,132	16. RĂNG HÀM MẶT	132	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
34	16,133	16. RĂNG HÀM MẶT	133	Hàm khung kim loại
35	16,136	16. RĂNG HÀM MẶT	136	Điều trị thói quen nghiến răng bằng máng
36	16,137	16. RĂNG HÀM MẶT	137	Tháo cầu răng giả
37	16,138	16. RĂNG HÀM MẶT	138	Tháo chụp răng giả
38	16,139	16. RĂNG HÀM MẶT	139	Sửa hàm giả gãy
39	16,140	16. RĂNG HÀM MẶT	140	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp
40	16,141	16. RĂNG HÀM MẶT	141	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp
41	16,142	16. RĂNG HÀM MẶT	142	Đệm hàm nhựa thường
42	16,213	16. RĂNG HÀM MẶT	213	Cắt lợi xơ cho răng mọc
43	16,214	16. RĂNG HÀM MẶT	214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới
44	16,221	16. RĂNG HÀM MẶT	221	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
45	16,222	16. RĂNG HÀM MẶT	222	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp

46	16,223	16. RĂNG HÀM MẶT	223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp
47	16,224	16. RĂNG HÀM MẶT	224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
48	16,225	16. RĂNG HÀM MẶT	225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant
49	16,226	16. RĂNG HÀM MẶT	226	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement
50	16,227	16. RĂNG HÀM MẶT	227	Hàn răng không sang chân với Glasslonomer Cement
51	16,228	16. RĂNG HÀM MẶT	228	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
52	16,229	16. RĂNG HÀM MẶT	229	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor
53	16,230	16. RĂNG HÀM MẶT	230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
54	16,231	16. RĂNG HÀM MẶT	231	Lấy tủy buồng răng sữa
55	16,232	16. RĂNG HÀM MẶT	232	Điều trị tủy răng sữa
56	16,233	16. RĂNG HÀM MẶT	233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit
57	16,234	16. RĂNG HÀM MẶT	234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
58	16,235	16. RĂNG HÀM MẶT	235	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam
59	16,236	16. RĂNG HÀM MẶT	236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement
60	16,237	16. RĂNG HÀM MẶT	237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
61	16,238	16. RĂNG HÀM MẶT	238	Nhổ răng sữa
62	16,239	16. RĂNG HÀM MẶT	239	Nhổ chân răng sữa
63	16,240	16. RĂNG HÀM MẶT	240	Chích Apxe lợi trẻ em
64	16,241	16. RĂNG HÀM MẶT	241	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)
65	16,296	16. RĂNG HÀM MẶT	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức
66	16,298	16. RĂNG HÀM MẶT	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
67	16,300	16. RĂNG HÀM MẶT	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
68	16,301	16. RĂNG HÀM MẶT	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
69	16,334	16. RĂNG HÀM MẶT	334	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt
70	16,335	16. RĂNG HÀM MẶT	335	Nắn sai khớp thái dương hàm

Chương 18. ĐIỆN QUANG

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	18.1	18. ĐIỆN QUANG	1	Siêu âm tuyến giáp
2	18.2	18. ĐIỆN QUANG	2	Siêu âm các tuyến nước bọt
3	18.3	18. ĐIỆN QUANG	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
4	18.4	18. ĐIỆN QUANG	4	Siêu âm hạch vùng cổ
5	18.5	18. ĐIỆN QUANG	5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp

6	18.11	18. ĐIỆN QUANG	11	Siêu âm màng phổi
7	18.12	18. ĐIỆN QUANG	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
8	18.15	18. ĐIỆN QUANG	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)
9	18.16	18. ĐIỆN QUANG	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)
10	18.18	18. ĐIỆN QUANG	18	Siêu âm tử cung phần phụ
11	18.19	18. ĐIỆN QUANG	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
12	18.20	18. ĐIỆN QUANG	20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)
13	18.21	18. ĐIỆN QUANG	21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
14	18.22	18. ĐIỆN QUANG	22	Siêu âm Doppler gan lách
15	18.23	18. ĐIỆN QUANG	23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
16	18.24	18. ĐIỆN QUANG	24	Siêu âm Doppler động mạch thận
17	18.25	18. ĐIỆN QUANG	25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
18	18.26	18. ĐIỆN QUANG	26	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
19	18.27	18. ĐIỆN QUANG	27	Siêu âm 3D/4D khối u
20	18.28	18. ĐIỆN QUANG	28	Siêu âm 3D/4D thai nhi
21	18.29	18. ĐIỆN QUANG	29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
22	18.30	18. ĐIỆN QUANG	30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng
23	18.31	18. ĐIỆN QUANG	31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
24	18.32	18. ĐIỆN QUANG	32	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
25	18.33	18. ĐIỆN QUANG	33	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
26	18.34	18. ĐIỆN QUANG	34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu
27	18.35	18. ĐIỆN QUANG	35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa
28	18.36	18. ĐIỆN QUANG	36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối
29	18.37	18. ĐIỆN QUANG	37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung
30	18.38	18. ĐIỆN QUANG	38	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
31	18.39	18. ĐIỆN QUANG	39	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
32	18.40	18. ĐIỆN QUANG	40	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
33	18.41	18. ĐIỆN QUANG	41	Siêu âm 3D/4D thai nhi
34	18.42	18. ĐIỆN QUANG	42	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
35	18.54	18. ĐIỆN QUANG	54	Siêu âm tuyến vú hai bên
36	18.55	18. ĐIỆN QUANG	55	Siêu âm Doppler tuyến vú
37	18.57	18. ĐIỆN QUANG	57	Siêu âm tinh hoàn hai bên
38	18.58	18. ĐIỆN QUANG	58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
39	18.59	18. ĐIỆN QUANG	59	Siêu âm dương vật

40	18.60	18. ĐIỆN QUANG	60	Siêu âm Doppler dương vật
41	18.61	18. ĐIỆN QUANG	61	Siêu âm trong mô

B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ

1	18.67	18. ĐIỆN QUANG	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng
2	18.68	18. ĐIỆN QUANG	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng
3	18.69	18. ĐIỆN QUANG	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
4	18.70	18. ĐIỆN QUANG	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
5	18.71	18. ĐIỆN QUANG	71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng
6	18.72	18. ĐIỆN QUANG	72	Chụp Xquang Blondeau
7	18.73	18. ĐIỆN QUANG	73	Chụp Xquang Hirtz
8	18.74	18. ĐIỆN QUANG	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên
9	18.75	18. ĐIỆN QUANG	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
10	18.76	18. ĐIỆN QUANG	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng
11	18.77	18. ĐIỆN QUANG	77	Chụp Xquang Chausse III
12	18.78	18. ĐIỆN QUANG	78	Chụp Xquang Schuller
13	18.79	18. ĐIỆN QUANG	79	Chụp Xquang Stenvers
14	18.80	18. ĐIỆN QUANG	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
15	18.81	18. ĐIỆN QUANG	81	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
16	18.82	18. ĐIỆN QUANG	82	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
17	18.84	18. ĐIỆN QUANG	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
18	18.85	18. ĐIỆN QUANG	85	Chụp Xquang mỏm trâm
19	18.86	18. ĐIỆN QUANG	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
20	18.87	18. ĐIỆN QUANG	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên
21	18.88	18. ĐIỆN QUANG	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
22	18.89	18. ĐIỆN QUANG	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
23	18.90	18. ĐIỆN QUANG	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch
24	18.91	18. ĐIỆN QUANG	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
25	18.92	18. ĐIỆN QUANG	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên
26	18.93	18. ĐIỆN QUANG	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
27	18.94	18. ĐIỆN QUANG	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
28	18.95	18. ĐIỆN QUANG	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
29	18.96	18. ĐIỆN QUANG	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng
30	18.97	18. ĐIỆN QUANG	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên
31	18.98	18. ĐIỆN QUANG	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng
32	18.99	18. ĐIỆN QUANG	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch

33	18,100	18. ĐIỆN QUANG	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng
34	18,101	18. ĐIỆN QUANG	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo
35	18,102	18. ĐIỆN QUANG	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
36	18,103	18. ĐIỆN QUANG	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
37	18,104	18. ĐIỆN QUANG	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo
38	18,105	18. ĐIỆN QUANG	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)
39	18,106	18. ĐIỆN QUANG	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
40	18,107	18. ĐIỆN QUANG	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
41	18,108	18. ĐIỆN QUANG	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo
42	18,109	18. ĐIỆN QUANG	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên
43	18,110	18. ĐIỆN QUANG	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
44	18,111	18. ĐIỆN QUANG	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
45	18,112	18. ĐIỆN QUANG	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
46	18,113	18. ĐIỆN QUANG	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
47	18,114	18. ĐIỆN QUANG	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
48	18,115	18. ĐIỆN QUANG	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
49	18,116	18. ĐIỆN QUANG	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
50	18,117	18. ĐIỆN QUANG	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
51	18,118	18. ĐIỆN QUANG	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng
52	18,119	18. ĐIỆN QUANG	119	Chụp Xquang ngực thẳng
53	18,120	18. ĐIỆN QUANG	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
54	18,121	18. ĐIỆN QUANG	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
55	18,122	18. ĐIỆN QUANG	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo
56	18,123	18. ĐIỆN QUANG	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
57	18,124	18. ĐIỆN QUANG	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
58	18,125	18. ĐIỆN QUANG	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
59	18,133	18. ĐIỆN QUANG	133	Chụp Xquang đường mật qua Kehr

Chương 22. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo Phụ lục 01 TT 23/2024
1	22.1	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động

2	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động
3	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
4	22.4	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay
5	22.5	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động
6	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.
7	22.7	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	7	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) phương pháp thủ công
8	22.8	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động
9	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
10	22.10	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	10	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) phương pháp thủ công
11	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
12	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	12	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
13	22.13	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	13	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động
14	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	14	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
15	22.15	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
16	22.16	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	16	Nghiệm pháp Protamin sulfat
17	22.17	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	17	Nghiệm pháp Von-Kaulla
18	22.18	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	18	Thời gian tiêu Euglobulin
19	22.19	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
20	22.20	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
21	22.21	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
22	22.22	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22	Nghiệm pháp dây thắt
23	22.24	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	24	Bán định lượng D-Dimer
24	22.26	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	26	Phát hiện kháng đông nội sinh (Tên khác: Mix test)

25	22.78	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	78	Đo độ quánh máu toàn phần, huyết tương
26	22.92	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	92	Đo huyết sắc tố niệu
27	22,102	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
28	22,117	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	117	Định lượng sắt huyết thanh
29	22,118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)
30	22,119	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
31	22,120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
32	22,121	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)
33	22,123	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
34	22,124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
35	22,125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)
36	22,134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
37	22,135	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)
38	22,136	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu
39	22,137	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ
40	22,138	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)
41	22,139	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)
42	22,140	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	140	Tìm giun chỉ trong máu
43	22,142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
44	22,143	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	143	Máu lắng (bằng máy tự động)
45	22,144	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	144	Tìm tế bào Hargraves
46	22,149	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)
47	22,150	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)
48	22,151	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	151	Cận Addis
49	22,152	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công
50	22,153	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động
51	22,154	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
52	22,160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	160	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm

53	22,161	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế
54	22,162	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)
55	22,163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)
56	22,164	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	164	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)
57	22,267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)
58	22,268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
59	22,271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	271	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)
60	22,274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	274	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
61	22,279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)
62	22,280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)
63	22,283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)
64	22,284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)
65	22,285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
66	22,286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
67	22,287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu
68	22,288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
69	22,291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)
70	22,292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)
71	22,304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
72	22,308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)
73	22,347	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
74	22,348	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	348	Xét nghiệm Đường-Ham
75	22,352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	352	Điện di huyết sắc tố
76	22,456	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	456	Xét nghiệm nhanh HBsAg trước hiến máu đối với người hiến máu
77	22,457	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	457	Lấy máu toàn phần từ người hiến máu

78	22,458	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	458	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
79	22,459	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	459	Xét nghiệm sàng lọc HIV, Viêm gan B, Viêm gan C đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật hóa phát quang
80	22,461	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	461	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
81	22,462	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	462	Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật RPR
82	22,466	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	466	Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật nhuộm giemsa soi kính hiển vi
83	22,467	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	467	Xét nghiệm sàng lọc CMV đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA
84	22,499	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	499	Rút máu để điều trị
85	22,500	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	500	Truyền thay máu
86	22,501	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)
87	22,502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu

Chương 23. HÓA SINH

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	TT43	Tên Kỹ thuật
1	23.3	23. HÓA SINH	3	Định lượng Acid Uric
2	23.7	23. HÓA SINH	7	Định lượng Albumin
3	23.9	23. HÓA SINH	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)
4	23.10	23. HÓA SINH	10	Đo hoạt độ Amylase
5	23.19	23. HÓA SINH	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)
6	23.20	23. HÓA SINH	20	Đo hoạt độ AST (GOT)
7	23.24	23. HÓA SINH	24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)
8	23.25	23. HÓA SINH	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp
9	23.26	23. HÓA SINH	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp
10	23.27	23. HÓA SINH	27	Định lượng Bilirubin toàn phần
11	23.29	23. HÓA SINH	29	Định lượng Calci toàn phần
12	23.30	23. HÓA SINH	30	Định lượng Calci ion hóa

13	23.32	23. HÓA SINH	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)
14	23.33	23. HÓA SINH	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)
15	23.34	23. HÓA SINH	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)
16	23.35	23. HÓA SINH	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)
17	23.39	23. HÓA SINH	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)
18	23.40	23. HÓA SINH	40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
19	23.41	23. HÓA SINH	41	Định lượng Cholesterol toàn phần
20	23.45	23. HÓA SINH	45	Định lượng C-Peptid
21	23.50	23. HÓA SINH	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)
22	23.51	23. HÓA SINH	51	Định lượng Creatinin
23	23.58	23. HÓA SINH	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)
24	23.61	23. HÓA SINH	61	Định lượng Estradiol
25	23.63	23. HÓA SINH	63	Định lượng Ferritin
26	23.65	23. HÓA SINH	65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)
27	23.66	23. HÓA SINH	66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
28	23.67	23. HÓA SINH	67	Định lượng Folate
29	23.68	23. HÓA SINH	68	Định lượng FT ₃ (Free Triiodothyronine)
30	23.69	23. HÓA SINH	69	Định lượng FT ₄ (Free Thyroxine)
31	23.75	23. HÓA SINH	75	Định lượng Glucose
32	23.76	23. HÓA SINH	76	Định lượng Globulin
33	23.77	23. HÓA SINH	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)
34	23.83	23. HÓA SINH	83	Định lượng HbA1c
35	23.84	23. HÓA SINH	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)
36	23,110	23. HÓA SINH	110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)
37	23,111	23. HÓA SINH	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
38	23,112	23. HÓA SINH	112	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)
39	23,128	23. HÓA SINH	128	Định lượng Phospho
40	23,132	23. HÓA SINH	132	Điện di Protein (máy tự động)
41	23,133	23. HÓA SINH	133	Định lượng Protein toàn phần
42	23,143	23. HÓA SINH	143	Định lượng Sắt
43	23,158	23. HÓA SINH	158	Định lượng Triglycerid
44	23,162	23. HÓA SINH	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)
45	23,166	23. HÓA SINH	166	Định lượng Urê
46	23,172	23. HÓA SINH	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)

47	23,173	23. HÓA SINH	173	Định tính Amphetamin (test nhanh)
48	23,174	23. HÓA SINH	174	Định lượng Amphetamine
49	23,175	23. HÓA SINH	175	Đo hoạt độ Amylase
50	23,176	23. HÓA SINH	176	Định lượng Axit Uric
51	23,179	23. HÓA SINH	179	Định tính beta hCG (test nhanh)
52	23,180	23. HÓA SINH	180	Định lượng Canxi
53	23,184	23. HÓA SINH	184	Định lượng Creatinin
54	23,185	23. HÓA SINH	185	Định lượng Dur-ơng chấp
55	23,186	23. HÓA SINH	186	Định tính Dur-ơng chấp
56	23,187	23. HÓA SINH	187	Định lượng Glucose
57	23,188	23. HÓA SINH	188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)
58	23,189	23. HÓA SINH	189	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine)
59	23,193	23. HÓA SINH	193	Định tính Opiate (test nhanh)
60	23,194	23. HÓA SINH	194	Định tính Morphin (test nhanh)
61	23,195	23. HÓA SINH	195	Định tính Codein (test nhanh)
62	23,196	23. HÓA SINH	196	Định tính Heroin (test nhanh)
63	23,197	23. HÓA SINH	197	Định lượng Phospho
64	23,198	23. HÓA SINH	198	Định tính Phospho hữu cơ
65	23,199	23. HÓA SINH	199	Định tính Porphyrin
66	23,201	23. HÓA SINH	201	Định lượng Protein
67	23,202	23. HÓA SINH	202	Định tính Protein Bence -jones
68	23,205	23. HÓA SINH	205	Định lượng Ure
69	23,206	23. HÓA SINH	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)
70	23,207	23. HÓA SINH	207	Định lượng Clo
71	23,208	23. HÓA SINH	208	Định lượng Glucose
72	23,209	23. HÓA SINH	209	Phản ứng Pandy
73	23,210	23. HÓA SINH	210	Định lượng Protein
74	23,213	23. HÓA SINH	213	Đo hoạt độ Amylase
75	23,214	23. HÓA SINH	214	Định lượng Bilirubin toàn phần
76	23,215	23. HÓA SINH	215	Định lượng Cholesterol toàn phần
77	23,216	23. HÓA SINH	216	Định lượng Creatinin
78	23,217	23. HÓA SINH	217	Định lượng Glucose
79	23,218	23. HÓA SINH	218	Đo hoạt độ LDH
80	23,219	23. HÓA SINH	219	Định lượng Protein
81	23,220	23. HÓA SINH	220	Phản ứng Rivalta

82	23,221	23. HÓA SINH	221	Định lượng Triglycerid
83	23,222	23. HÓA SINH	222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
84	23,223	23. HÓA SINH	223	Định lượng Ure

Chương 24. VI SINH

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	Theo TT43	Tên Kỹ thuật theo TT 23/2024/TT-BYT
1	24.1	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	1	Vi khuẩn nhuộm soi
2	24.2	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	2	Vi khuẩn test nhanh
3	24.3	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
4	24.6	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính
5	24.16	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	16	Vi hệ đường ruột
6	24.17	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen
7	24.18	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
8	24.21	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	21	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> Mantoux
9	24.28	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	28	<i>Mycobacterium tuberculosis</i> định danh và kháng RMP Xpert
10	24.39	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	39	<i>Mycobacterium leprae</i> nhuộm soi
11	24.42	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi
12	24.43	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi
13	24.49	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	49	<i>Neisseria gonorrhoeae</i> nhuộm soi
14	24.56	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	56	<i>Neisseria meningitidis</i> nhuộm soi
15	24.60	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	60	<i>Chlamydia</i> test nhanh
16	24.73	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	73	<i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh
17	24.74	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh
18	24.80	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	80	<i>Leptospira</i> test nhanh
19	24.85	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	85	<i>Mycoplasma hominis</i> test nhanh
20	24.93	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	93	<i>Salmonella</i> Widal
21	24.94	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	94	<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO
22	24.95	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	95	<i>Treponema pallidum</i> soi tươi
23	24.96	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	96	<i>Treponema pallidum</i> nhuộm soi
24	24.98	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	98	<i>Treponema pallidum</i> test nhanh
25	24,103	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	103	<i>Ureaplasma urealyticum</i> test nhanh
26	24,108	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	108	Virus test nhanh

27	24,113	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	113	Virus Xpert
28	24,117	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	117	HBsAg test nhanh
29	24,118	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	118	HBsAg miễn dịch bán tự động
30	24,122	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	122	HBsAb test nhanh
31	24,123	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	123	HBsAb miễn dịch bán tự động
32	24,125	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	125	HBc IgM miễn dịch bán tự động
33	24,127	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	127	HBcAb test nhanh
34	24,128	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	128	HBc total miễn dịch bán tự động
35	24,130	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	130	HBeAg test nhanh
36	24,131	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	131	HBeAg miễn dịch bán tự động
37	24,133	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	133	HBeAb test nhanh
38	24,134	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	134	HBeAb miễn dịch bán tự động
39	24,144	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	144	HCV Ab test nhanh
40	24,145	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	145	HCV Ab miễn dịch bán tự động
41	24,147	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
42	24,156	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	156	HAV IgM miễn dịch bán tự động
43	24,158	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	158	HAV total miễn dịch bán tự động
44	24,160	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	160	HDV Ag miễn dịch bán tự động
45	24,161	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	161	HDV IgM miễn dịch bán tự động
46	24,162	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	162	HDV Ab miễn dịch bán tự động
47	24,163	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	163	HEV Ab test nhanh
48	24,164	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	164	HEV IgM test nhanh
49	24,165	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	165	HEV IgM miễn dịch bán tự động
50	24,167	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	167	HEV IgG miễn dịch bán tự động
51	24,168	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	168	HEV IgG miễn dịch tự động
52	24,169	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	169	HIV Ab test nhanh
53	24,170	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	170	HIV Ag/Ab test nhanh
54	24,171	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	171	HIV Ab miễn dịch bán tự động
55	24,173	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
56	24,174	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
57	24,183	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	183	Dengue virus NS1Ag test nhanh
58	24,184	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh
59	24,185	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	185	Dengue virus IgA test nhanh
60	24,186	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động
61	24,187	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh

62	24,188	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động
63	24,189	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động
64	24,193	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	193	CMV IgM miễn dịch bán tự động
65	24,195	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	195	CMV IgG miễn dịch bán tự động
66	24,201	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	201	HSV 1 IgM miễn dịch bán tự động
67	24,203	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	203	HSV 1 IgG miễn dịch bán tự động
68	24,205	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	205	HSV 2 IgM miễn dịch bán tự động
69	24,207	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	207	HSV 2 IgG miễn dịch bán tự động
70	24,209	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động
71	24,211	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
72	24,216	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
73	24,218	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
74	24,225	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	225	EV71 IgM/IgG test nhanh
75	24,243	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	243	Influenza virus A, B test nhanh
76	24,246	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	246	JEV IgM miễn dịch bán tự động
77	24,247	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
78	24,249	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	249	Rotavirus test nhanh
79	24,250	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	250	Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động
80	24,252	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	252	RSV Ab miễn dịch bán tự động
81	24,254	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	254	Rubella virus Ab test nhanh
82	24,255	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động
83	24,257	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động
84	24,263	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi
85	24,264	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	264	Hồng cầu trong phân test nhanh
86	24,265	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	265	Đơn bào đường ruột soi tươi
87	24,266	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi
88	24,267	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	267	Trứng giun, sán soi tươi
89	24,268	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	268	Trứng giun soi tập trung
90	24,269	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi
91	24,270	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh
92	24,272	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	272	<i>Angiostrogylus cantonensis</i> (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động
93	24,274	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	274	<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động
94	24,276	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	276	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động

95	24,278	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	278	<i>Echinococcus granulosus</i> (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động
96	24,280	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	280	<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động
97	24,282	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	282	<i>Fasciola</i> (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động
98	24,284	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi
99	24,285	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	285	<i>Gnathostoma</i> (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động
100	24,287	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	287	<i>Paragonimus</i> (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động
101	24,289	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính
102	24,291	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh
103	24,292	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	292	<i>Schistosoma</i> (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động
104	24,294	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	294	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động
105	24,296	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	296	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động
106	24,298	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	298	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động
107	24,300	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	300	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động
108	24,303	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	303	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động
109	24,305	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	305	<i>Demodex</i> soi tươi
110	24,306	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	306	<i>Demodex</i> nhuộm soi
111	24,307	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	307	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) soi tươi
112	24,308	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	308	<i>Phthirus pubis</i> (Rận mu) nhuộm soi
113	24,309	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	309	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) soi tươi
114	24,310	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	310	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi
115	24,311	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	311	<i>Cysticercus cellulosae</i> (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết
116	24,312	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	312	<i>Gnathostoma</i> ấu trùng soi mảnh sinh thiết
117	24,314	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh
118	24,315	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	315	<i>Toxocara</i> (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết
119	24,316	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	316	<i>Trichinella spiralis</i> (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết
120	24,317	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi
121	24,318	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi
122	24,319	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	319	Vi nấm soi tươi
123	24,320	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	320	Vi nấm test nhanh
124	24,321	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	321	Vi nấm nhuộm soi
125	24,329	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí
126	24,330	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay
127	24,331	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng
128	24,332	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt

129	24,333	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt
130	24,334	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	334	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước thải
131	24,335	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	335	Vi khuẩn kháng thuốc - Phát hiện người mang
132	24,336	24. VI SINH-KÝ SINH TRÙNG	336	Vi khuẩn gây nhiễm trùng bệnh viện - Phát hiện nguồn nhiễm

Chương 25. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC

STT (Cột 1)	Mã Kỹ Thuật (Cột 2)	Tên chương (Cột 3)	TT43	Tên Kỹ thuật
1	25.1	25. GIẢI PHẪU BỆNH	1	Chọc khúc kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
2	25.2	25. GIẢI PHẪU BỆNH	2	Chọc khúc kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú
3	25.13	25. GIẢI PHẪU BỆNH	13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da
4	25.14	25. GIẢI PHẪU BỆNH	14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt
5	25.15	25. GIẢI PHẪU BỆNH	15	Chọc hút kim nhỏ các hạch
6	25.20	25. GIẢI PHẪU BỆNH	20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim
7	25.21	25. GIẢI PHẪU BỆNH	21	Tế bào học dịch màng khớp
8	25.22	25. GIẢI PHẪU BỆNH	22	Tế bào học nước tiểu
9	25.23	25. GIẢI PHẪU BỆNH	23	Tế bào học đờm
10	25.26	25. GIẢI PHẪU BỆNH	26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang
11	25.30	25. GIẢI PHẪU BỆNH	30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết
12	25.31	25. GIẢI PHẪU BỆNH	31	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học
13	25.75	25. GIẢI PHẪU BỆNH	75	Nhuộm Diff – Quick
14	25.76	25. GIẢI PHẪU BỆNH	76	Nhuộm Giemsa
15	25.77	25. GIẢI PHẪU BỆNH	77	Nhuộm May Grunwald – Giemsa
16	25.89	25. GIẢI PHẪU BỆNH	89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy